



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 18



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động Quý II năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Bùi Đức Long	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý II năm 2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,979,921,034,999	3,075,796,747,433
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	455,769,516,127	167,926,602,716
1. Tiền	111		245,421,317,549	127,873,999,976
2. Các khoản tương đương tiền	112		210,348,198,578	40,052,602,740
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		580,000,000,000	432,857,808,219
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		580,000,000,000	432,857,808,219
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		832,663,425,277	890,889,388,815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	824,192,531,455	866,425,088,081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51,865,177,282	73,350,864,092
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	18,693,495,376	13,201,215,478
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(62,087,778,836)	(62,087,778,836)
IV- Hàng tồn kho	140	7	1,098,267,442,627	1,535,149,437,534
1. Hàng tồn kho	141		1,101,979,578,668	1,538,861,573,575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,712,136,041)	(3,712,136,041)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13,220,650,968	48,973,510,149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,413,643,856	12,681,337,593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		363,978,613	35,878,430,549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		443,028,499	413,742,007
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,985,776,750,358	1,988,040,342,651
I- Tài sản cố định	220		1,375,090,675,632	1,410,746,940,838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1,367,913,964,889	1,403,427,508,608
- Nguyên giá	222		3,090,361,540,975	3,062,315,499,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,722,447,576,086)	(1,658,887,991,035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	7,176,710,743	7,319,432,230
- Nguyên giá	228		16,966,399,107	16,966,399,107
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,789,688,364)	(9,646,966,877)
II- Tài sản dở dang dài hạn	240		44,826,537,012	8,679,749,912
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	44,826,537,012	8,679,749,912
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	430,155,632,767	424,164,579,920
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		335,530,444,167	329,539,391,320
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95,960,188,600	95,960,188,600
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,335,000,000)	(1,335,000,000)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		135,703,904,947	144,449,071,981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	134,561,137,183	143,187,441,487
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,142,767,764	1,261,630,494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,965,697,785,357	5,063,837,090,084

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1,968,680,342,135	2,233,019,745,258
I- Nợ ngắn hạn	310		1,968,680,342,135	2,233,019,745,258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	149,235,055,715	287,076,377,670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	57,964,388,389	44,233,927,436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	26,006,163,337	30,549,531,968
4. Phải trả người lao động	314		85,047,890,640	60,722,160,180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	91,307,347,582	65,771,331,043
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	42,384,653,103	39,597,874,952
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,496,300,772,982	1,699,309,871,727
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		20,434,070,387	5,758,670,282
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	2,997,017,443,222	2,830,817,344,826
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,997,017,443,222	2,830,817,344,826
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,295,753,340,000	1,295,753,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,295,753,340,000	1,295,753,340,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,174,251,384,986	1,023,163,062,043
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		527,012,718,236	511,900,942,783
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		280,442,842,735	256,724,220,151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		246,569,875,501	255,176,722,632
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4,965,697,785,357	5,063,837,090,084



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023		Quý II năm 2022		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,236,526,560,073		1,769,600,496,333		2,557,600,495,049	2,891,813,274,078
2. Các khoản giảm trừ	02		12,211,943,606		52,525,412,714		33,487,160,600	89,749,649,366
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=1-2)	10	19	1,224,314,616,467		1,717,075,083,619		2,524,113,334,449	2,802,063,624,712
4. Giá vốn hàng bán	11		885,505,027,741		1,212,879,500,698		1,808,469,432,422	2,022,303,951,430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		338,809,588,726		504,195,582,921		715,643,902,027	779,759,673,282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	21,557,618,161		16,140,501,447		26,728,741,476	28,501,504,032
7. Chi phí tài chính	22	21	30,538,472,031		40,567,594,690		76,095,812,481	67,364,937,773
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		6,054,139,758		4,114,642,629		5,991,052,847	36,211,176,687
9. Chi phí bán hàng	25		131,356,200,543		232,009,219,472		294,095,035,000	322,161,861,985
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54,677,418,539		40,908,195,499		93,846,446,996	71,874,880,286
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		149,849,255,532		210,965,717,336		284,326,401,873	383,070,673,957
12. Thu nhập khác	31		1,895,677,452		1,008,274,392		2,932,366,464	1,572,887,878
13. Chi phí khác	32		29,308,929		138,492,904		124,596,499	1,342,058,161
14. Lợi nhuận khác	40		1,866,368,523		869,781,488		2,807,769,965	230,829,717
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		151,715,624,055		211,835,498,824		287,134,171,838	383,301,503,674
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	23,468,935,501		34,749,389,757		40,445,433,607	56,672,745,948
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		59,431,365		79,743,782		118,862,730	159,486,752
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		128,187,257,189		177,006,365,285		246,569,875,501	326,469,270,974
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	989		1,366		1,903	2,520



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2023


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	287,134,171,838	383,301,503,674
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	81,132,473,041	79,500,897,264
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(672,853,500)	4,094,999,809
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,461,362,901)	(63,138,796,628)
- Chi phí lãi vay	06	56,427,940,940	30,892,787,127
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	412,560,369,418	434,651,391,246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	93,711,128,982	49,406,647,935
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	436,881,994,907	(45,157,465,001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(191,124,417,508)	343,741,754,712
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	82,015,598,596	(3,871,969,069)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(55,495,495,546)	(28,595,396,465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47,702,964,066)	(42,906,706,894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6,610,670,168	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6,177,480,000)	(15,718,937,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	731,279,404,951	691,549,319,464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21	(34,655,544,768)	(24,219,552,865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	331,818,182	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(750,000,000,000)	(535,414,794,520)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	602,857,808,219	500,000,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,153,339,072	24,419,390,621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(176,312,579,295)	(35,214,956,764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,613,749,385,886	2,043,683,615,384
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,816,085,631,131)	(2,083,511,293,535)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64,787,667,000)	(117,796,183,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(267,123,912,245)	(157,623,861,151)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	287,842,913,411	498,710,501,549
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	167,926,602,716	142,541,519,801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	14,641,001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	455,769,516,127	641,266,662,351



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2023
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	632,300,087	866,043,599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	244,789,017,462	127,007,956,377
Tiền gửi có kỳ hạn	210,348,198,578	40,052,602,740
Cộng	455,769,516,127	167,926,602,716

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Cty TNHH TM Thái Hoà	74,271,681,472	73,620,158,733
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	234,602,803,813	235,916,348,895
Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương	15,452,366,751	11,642,880,145
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	7,690,804,847	1,964,613,471
IPLEX PIPELINENZ L.T.D	6,437,966,365	18,888,932,956
IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	184,325,114	2,854,773,040
Công ty CP phụ gia nhựa	18,157,154,760	16,935,150,960
Công ty CP nhựa Tín Kim	23,280,586,560	65,474,372,304
Công ty CP TM QT Việt Bắc	3,831,674,814	-
Các đối tượng khác	2,998,942,850	364,917,702
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	62,436,872,579	63,407,039,363
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	374,832,341,530	375,340,672,512
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	15,010,000	15,228,000
Cộng	824,192,531,455	866,425,088,081

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11,990,752,600	6,698,108,881
Ký cược, ký quỹ	1,751,000,000	1,489,000,000
Phải thu khác	322,164,318	694,260,780
Tạm ứng	4,629,578,458	4,319,845,817
Cộng	18,693,495,376	13,201,215,478

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	29,965,238,880	108,029,668,546
Nguyên liệu, vật liệu	662,355,834,406	1,036,383,754,047
Công cụ, dụng cụ	11,196,891,631	10,180,798,618
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64,970,874,352	61,805,061,409
Thành phẩm	333,490,739,399	322,462,290,955
Cộng	1,101,979,578,668	1,538,861,573,575
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,712,136,041)	(3,712,136,041)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1,098,267,442,627	1,535,149,437,534

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	1,686,383,380,521	1,180,179,810,727	177,827,293,636	17,925,014,759	3,062,315,499,643
Đầu tư XDCB hoàn thành	1,531,689,637	11,322,923,480	29,364,909,376	-	42,219,522,493
Thanh lý, nhượng bán	-	(12,757,038,780)	(1,416,442,381)	-	(14,173,481,161)
Tại ngày 30/06/2023	1,687,915,070,158	1,178,745,695,427	205,775,760,631	17,925,014,759	3,090,361,540,975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(690,052,691,751)	(823,938,380,799)	(127,670,134,691)	(17,226,783,794)	(1,658,887,991,035)
Khấu hao trong kỳ	(39,783,651,711)	(31,175,775,904)	(6,586,879,103)	(171,912,294)	(77,718,219,012)
Thanh lý, nhượng bán	-	12,742,191,580	1,416,442,381	-	14,158,633,961
Tại ngày 30/06/2023	(729,836,343,462)	(842,371,965,123)	(132,840,571,413)	(17,398,696,088)	(1,722,447,576,086)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2023	958,078,726,696	336,373,730,304	72,935,189,218	526,318,671	1,367,913,964,889
Tại ngày 01/01/2023	996,330,688,770	356,241,429,928	50,157,158,945	698,230,965	1,403,427,508,608

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 669.689.537.618 VNĐ

Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 2.630.673.837.281 VNĐ

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	153,400,000	7,105,350,000	9,707,649,107	16,966,399,107
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	153,400,000	7,105,350,000	9,707,649,107	16,966,399,107
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	(153,400,000)	-	(9,493,566,877)	(9,646,966,877)
Khấu hao trong kỳ	-	-	(142,721,487)	(142,721,487)
Tại ngày 30/06/2023	(153,400,000)	-	(9,636,288,364)	(9,789,688,364)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2023	-	7,105,350,000	71,360,743	7,176,710,743
Tại ngày 01/01/2023	-	7,105,350,000	214,082,230	7,319,432,230

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	2,331,974,482	2,173,973,393
MMTB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	26,571,027,284	-
Khác	15,923,535,246	6,505,776,519
Cộng	44,826,537,012	8,679,749,912

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	335,530,444,167	329,539,391,320
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	323,699,344,696	317,947,454,809
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	11,831,099,471	11,591,936,511
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	95,960,188,600	95,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	41,400,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-1,335,000,000	-1,335,000,000
Cộng	430,155,632,767.00	424,164,579,920

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thiết bị, dụng cụ	3,602,584,142	4,561,648,621
Quyền sử dụng đất	105,743,871,161	107,575,652,297
Chi phí sửa chữa	6,450,455,329	8,455,959,086
Chi phí quảng cáo	3,828,465,098	5,163,997,916
Chi phí khác	14,935,761,453	17,430,183,567
	134,561,137,183	143,187,441,487

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	409,988,370	46,962,939,960
CTy CP nhựa Tín Kim	41,202,395,272	68,523,416,669
BAERLOCHER (M) Trading and Services SDN BHD	5,993,820,000	-
WOJIN PLAIMM CO., LTD	4,362,778,000	-
BOROUGE PTE LTD	-	11,878,812,000
PT ASAHIMAS CHEMICAL	-	18,361,728,000
HYOSUNG Chemical Corporation	-	25,016,785,200
TRICON ENERGY LTD	-	37,395,864,000
Đối tượng khác	25,151,881,286	23,785,696,552
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	69,028,030,664	50,223,323,676
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	3,086,162,123	4,927,811,613
Cộng	149,235,055,715	287,076,377,670

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
CTY TNHH TM Hà Dung	4,700,513,904	1,187,908,308
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	478,094,106	493,809,105
Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương	2,993,695	1,031,649,114
Cty TNHH TM Nam Phương	-	1,707,234,129
Cty TNHH Tam phước	52,782,786,684	39,813,326,780
Cộng	57,964,388,389	44,233,927,436

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17,568,547,867	-
Thuế xuất, nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,755,846,660	11,606,986,951
Thuế thu nhập cá nhân	1,325,474,499	18,574,289,359
Cộng	26,006,163,337	30,549,531,968

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	58,896,391,251	25,733,193,044
Chi phí vận chuyển	5,860,892,919	8,162,685,858
Chi phí thuê đất	15,973,325,935	12,612,990,373
Chi phí Marketing	3,377,870,757	9,417,320,861
Lãi vay phải trả	4,110,125,901	5,042,571,295
Các khoản khác	3,088,740,819	4,802,569,612
Cộng	91,307,347,582	65,771,331,043

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7,027,112,950	801,881,138
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,360,990,345	5,954,600,177
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,996,549,808	32,841,393,637
Cộng	42,384,653,103	39,597,874,952

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,177,961,830,000	1,034,576,932,192	495,438,942,708	2,707,977,704,900
Lợi nhuận trong năm	-	-	479,539,723,632	479,539,723,632
Tăng vốn	117,791,510,000	(117,791,510,000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	106,377,639,851	(150,918,539,557)	(44,540,899,706)
Cổ tức đã trả	-	-	(312,159,184,000)	(312,159,184,000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,295,753,340,000	1,023,163,062,043	511,900,942,783	2,830,817,344,826
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	246,569,875,501	246,569,875,501
Trích lập Quỹ ĐTPT	-	151,088,322,943	(151,088,322,943)	-
Cổ tức trong kỳ	-	-	(64,787,667,000)	(64,787,667,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(15,582,110,105)	(15,582,110,105)
Số dư tại ngày 30/06/2023	1,295,753,340,000	1,174,251,384,986	527,012,718,236	2,997,017,443,222

19. DOANH THU

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,557,600,495,049	2,891,813,274,078
Doanh thu bán thành phẩm	2,397,988,218,726	2,886,580,683,442
Doanh thu khác	159,612,276,323	5,232,590,636
Các khoản giảm trừ:	33,487,160,600	89,749,649,366
Chiết khấu thương mại	29,176,217,620	87,144,052,031
Hàng bán bị trả lại	4,310,942,980	2,605,597,335
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,524,113,334,449	2,802,063,624,712

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,776,990,191	15,869,390,515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,153,339,072	11,519,964,318
Cổ tức Công ty CP Bao bì Tiên Phong	599,730,000	499,775,000
Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang	13,368,222	13,424,628
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một	2,340,000,000	2,160,000,000
Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	2,200,240,850	3,705,668,800
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,798,412,213	1,112,149,199
Cộng	26,728,741,476	28,501,504,032

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	56,427,940,940	30,892,787,127
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	19,393,150,809	32,260,029,008
Lỗ chênh lệch tỷ giá	274,720,732	4,212,121,638
Cộng	76,095,812,481	67,364,937,773

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	287,134,171,838	383,301,503,674
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7,506,000,042)	(42,415,629,924)
Thu nhập chịu thuế	279,628,171,796	340,885,873,750
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 5%	103,201,338,340	76,696,192,014
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	176,426,833,456	264,189,681,736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,445,433,607	56,672,745,948

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	246,569,875,501	326,469,270,974
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	129,575,334	129,575,334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,903	2,520

24. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên	Công ty liên kết	Mua hàng	141,489,405,868
Tiền Phong phía Nam		Bán hàng	98,417,950,846
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	16,004,158,011

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<u>Giá trị</u> VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	374,832,341,530
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	62,436,872,579
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	3,086,162,123
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	69,028,030,664

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý II năm 2022



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng